

Name: _____

Score: ____ / 31

QUICK CHECK – 10.07.2026*Exercise 1: Fill in the blanks with the correct words.*

angel	give up	delivery	interviewee	signal
expression	colleague	hire	reschedule	

		
1.	2.	3.
		
4.	5.	6.
		
7.	8.	9.

Exercise 2: Write the English words/phrases or Vietnamese meanings.

No.	English	Vietnamese	No.	English	Vietnamese
1	beloved (adj)		12	bring _____	nuôi dưỡng
2	charge (n)		13	_____ up	bắt đầu (một sở thích, thói quen)
3	_____ up	dựng lên, treo lên	14	used to V-inf	
4	(v)	thúc đẩy, tăng cường	15	(adj)	hằng ngày, thông thường

5	(n)	người dân địa phương	16	_____ up	đón ai đó; nhậ̣t lên; học (ngôn ngữ, kỹ năng)
6	challenging (adj)		17	(v)	khuyệ́n khích, động viên
7	(n)	chất lượng; phẩm chất (con người)	18	indispensable (adj)	
8	get/be used to V-ing		19	diversity (n)	
9	a couple of = some		20	specialist/ expert (n)	
10	(v)	nhặ́c nhợ̃	21	(adj)	có kỷ luật
11	_____ on V-ing	thử	22	confusion (n)	